

中華大學 113 學年度秋季班國際專修部華語先修生錄取名單

Chung Hua University International Foundation Program

Announcement of Admission for Fall Semester 2024

依據中華民國 113 年 07 月 31 日 (113)中華招委字第 028 號
(以下順序不代表錄取名次 the order below is NOT represent the score of admission)

錄取名單

Accepted students

College of Management 管理學院			
International Foundation Program - Industrial Management 國際專修部 - 工業管理學系			
序號 No.	中文名字 Chinese Name	英文名字 English Name	錄取別 Satus
1	登○賢	DANG ○ HIEN	正取 Accepted
2	農○喙	NONG ○ HUE	正取 Accepted
3	陳○黃	TRAN ○ HOANG	正取 Accepted
4	阮○翠雲	NGUYEN ○ THUY VAN	正取 Accepted
5	黃○鮮	HOANG ○ TUOI	正取 Accepted
6	何○翠河	HA ○ THUY HA	正取 Accepted
7	阮○寶贊	NGUYEN ○ BAO TRAM	正取 Accepted
8	何○雲英	HA ○ VAN ANH	正取 Accepted

9	阮○春	NGUYEN ○ XUAN	正取 Accepted
10	農○針	NONG ○ TRAM	正取 Accepted
11	杜○寶	DO ○ BAO	正取 Accepted
12	偉○和	VI ○ HOA	正取 Accepted
13	阮○垂	NGUYEN ○ THUY	正取 Accepted
14	蒙○翠	MUNG ○ THUY	正取 Accepted
15	吳○科	NGO ○ KHA	正取 Accepted
16	鄭○垂針	TRINH ○ THUY TRAM	正取 Accepted
17	林○琪	LAM ○ KY	正取 Accepted
18	黃○鳳	HOANG ○ PHUONG	正取 Accepted
19	吳○草	NGO ○ THAO	正取 Accepted
20	陳○書	TRAN ○ THU	正取 Accepted
21	阮○水仙	NGUYEN ○ THUY TIEN	正取 Accepted
22	阮○義	NGUYEN ○ NGHIA	正取 Accepted
23	雕○英	DIEU ○ ANH	正取 Accepted
24	趙○明英	TRIEU ○ MINH ANH	正取 Accepted
25	范○秋	PHAM ○ THU	正取 Accepted
26	阮○貴	NGUYEN ○ QUY	正取 Accepted
27	阮○清心	NGUYEN ○ THANH TAM	正取 Accepted

28	範○玲	PHAM ○ LINH	正取 Accepted
29	身○德	THAN ○ DUC	正取 Accepted
30	林○賢	LAM ○ HIEN	正取 Accepted
31	黎○英	LE ○ ANH	正取 Accepted
32	陳○瓊莊	TRAN ○ QUYNH TRANG	正取 Accepted
33	武○芃	VO ○ BONG	正取 Accepted
34	黎○容	LE ○ NHUNG	正取 Accepted
35	裴○海維	BUI ○ HAI DUY	正取 Accepted
36	阮○錦麗	NGUYEN ○ CAM LY	正取 Accepted
37	阮○冰心	NGUYEN ○ BANG TAM	正取 Accepted
38	登○賢	DANG ○ HIEN	正取 Accepted
39	武○向	VO ○ HUONG	正取 Accepted
40	裴○俊	BUI ○ TUAN	正取 Accepted
41	武○金銀	VO ○ KIM NGAN	正取 Accepted
42	楊○莊	DUONG ○ TRANG	正取 Accepted
43	黎○才	LE ○ TAI	正取 Accepted
44	陳○喬莊	TRAN ○ KIEU TRANG	正取 Accepted
45	翻○圭	PHAN ○ KHUE	正取 Accepted
46	阮○英	NGUYEN ○ ANH	正取 Accepted

47	鄧○秋情	DANG ○ THU TINH	正取 Accepted
48	范○燕兒	PHAM ○ YEN NHI	正取 Accepted
49	阮○道	NGUYEN ○ DAO	正取 Accepted
50	范○輝	PHAM ○ HUY	正取 Accepted
51	黎○金燕	LE ○ KIM YEN	正取 Accepted
52	梅○壽	MAI ○ THO	正取 Accepted
53	阮○瓊莊	NGUYEN ○ QUYNH TRANG	正取 Accepted
54	阮○福	NGUYEN ○ PHUC	正取 Accepted
55	祿○梅香	LUC ○ MAI HUONG	正取 Accepted
56	許○秋	HUA ○ THU	正取 Accepted
57	範○楊	PHAM ○ DUONG	正取 Accepted
58	阮○玉英	NGUYEN ○ NGOC ANH	正取 Accepted
59	武○海	VU ○ HAI	正取 Accepted
60	黃○橋瑩	HOANG ○ KIEU OANH	正取 Accepted
61	馮○政	PHUNG ○ CHINH	正取 Accepted
62	杜○興	DO ○ HUNG	正取 Accepted
63	黎○忠	LE ○ TRUNG	正取 Accepted
64	黃○忠	HOANG ○ CHUNG	正取 Accepted
65	武○長	VU ○ TRUONG	正取 Accepted

66	鄧○安	DANG ○ AN	正取 Accepted
67	宋○	TONG ○ PHIENG	正取 Accepted
68	阮○還	NGUYEN ○ HOAN	正取 Accepted
69	武○秋蘭	VO ○ THU LAN	正取 Accepted
70	陳○勇	TRAN ○ DUNG	正取 Accepted
71	阮○鋒	NGUYEN ○ PHONG	正取 Accepted
72	潘○垂靈	PHAN ○ THUY LINH	正取 Accepted
73	阮○鸞	NGUYEN ○ LOAN	正取 Accepted
74	阮○秀	NGUYEN ○ TU	正取 Accepted
75	陳○戀	TRAN ○ LUYEN	正取 Accepted
76	杜○蘭	DO ○ LAN	正取 Accepted
77	阮○翠薇	NGUYEN ○ THUY VY	正取 Accepted
78	團○世	DOAN ○ THE	正取 Accepted
79	馮○新	PHUNG ○ TAN	正取 Accepted
80	阮○玲	NGUYEN ○ LINH	正取 Accepted
81	範○英	PHAM ○ ANH	正取 Accepted
82	陳○後	TRAN ○ HAU	正取 Accepted
83	陽○秋	DUONG ○ THU	正取 Accepted
84	陶○紅絨	DAO ○ HONG NHUNG	正取 Accepted

85	裴○床	BUI ○ KHANH	正取 Accepted
86	阮○慶玲	NGUYEN ○ LINH	正取 Accepted
87	阮○君	NGUYEN ○ QUAN	正取 Accepted
88	鄭○玄莊	TRINH ○ HUYEN TRANG	正取 Accepted
89	張○英	TRUONG ○ ANH	正取 Accepted
90	黃○達	HOANG ○ DAT	正取 Accepted
91	段○寧	DOAN ○ NINH	正取 Accepted
92	玉○龍	NGOC ○ LONG	正取 Accepted
93	阮○蘭英	NGUYEN ○ LAN ANH	正取 Accepted
94	阮○長	NGUYEN ○ TRUONG	正取 Accepted
95	阮○青香	NGUYEN ○ THANH HUONG	正取 Accepted
96	范○玉	PHAM ○ NGOC	正取 Accepted
97	范○越	PHAM ○ VIET	正取 Accepted
98	陳○月	TRAN ○ NGUYET	正取 Accepted
99	阮○金銀	NGUYEN ○ KIM NGAN	正取 Accepted
100	阮○玉映	NGUYEN ○ NGOC ANH	正取 Accepted
101	潘○決	PHAN ○ QUYET	正取 Accepted
102	裴○英	BUI ○ ANH	正取 Accepted
103	陳○玄莊	TRAN ○ HUYEN TRANG	正取 Accepted

104	黃○慶玄	HOANG ○ KHANH HUYEN	正取 Accepted
105	胡○慶璃	HO ○ KHANH LY	正取 Accepted
106	盤○軍	BAN ○ QUAN	正取 Accepted
107	黎○寶玉	LE ○ BAO NGOC	正取 Accepted
108	阮○五	NGUYEN ○ NAM	正取 Accepted
109	吳○南	NGO ○ NAM	正取 Accepted
110	黎○戰	LE ○ CHIEN	正取 Accepted
111	陳○東陽	TRAN ○ TUNG DUONG	正取 Accepted
112	阮○黃	NGUYEN ○ HOANG	正取 Accepted
113	楊○梨	DUONG ○ LY	正取 Accepted
114	潘○同	PHAN ○ DONG	正取 Accepted
115	阮○貴	NGUYEN ○ QUY	正取 Accepted
116	呂○貳	LU ○ HAI	正取 Accepted
117	黃○貴	HOANG ○ QUY	正取 Accepted
118	黎○謙	LE ○ CHIEN	正取 Accepted
119	裴○達	BUI ○ DAT	正取 Accepted
120	鄭○兄	TRINH ○ HUYNH	正取 Accepted
121	丁○輝	DINH ○ DUY	正取 Accepted
122	陳○勝	TRAN ○ THANG	正取 Accepted

123	潘○文	PHAN ○ VAN	正取 Accepted
124	陳○青懷	TRAN ○ THANH HOAI	正取 Accepted
125	範○秀	PHAM ○ TU	正取 Accepted
126	範○堅	PHAM ○ KIEN	正取 Accepted
127	阮○峰	NGUYEN ○ PHONG	正取 Accepted
128	黎○餘	LE ○ DU	正取 Accepted
129	陳○慶	TRAN ○ KHANH	正取 Accepted
130	阮○垂陽	NGUYEN ○ THUY DUONG	正取 Accepted
131	申○長	THAN ○ TRUONG	正取 Accepted
132	朱○孝	CHU ○ HIEU	正取 Accepted
133	黃○美鴛	HOANG ○ MY UYEN	正取 Accepted
134	阮○茶梅	NGUYEN ○ TRA MI	正取 Accepted
135	裴○英	BUI ○ ANH	正取 Accepted
136	阮○明光	NGUYEN ○ MINH QUANG	正取 Accepted
137	黎○靈	LE ○ LINH	正取 Accepted
138	王○珍	VUONG ○ CHAN	正取 Accepted
139	梁○俊	LUONG ○ TUAN	正取 Accepted
140	朱○松	CHU ○ TUNG	正取 Accepted
141	黃○北	HOANG ○ BAC	正取 Accepted

142	阮○慶	NGUYEN ○ KHANH	正取 Accepted
143	範○維	PHAM ○ DUY	正取 Accepted
144	何○榮	HA ○ VINH	正取 Accepted
145	潘○達	PHAN ○ DAT	正取 Accepted
146	鄧○豐	DANG ○ PHONG	正取 Accepted
147	陳○河	TRAN ○ HA	正取 Accepted
148	張○國	TRUONG ○ QUOC	正取 Accepted
149	黃○利	HOANG ○ LOI	正取 Accepted
150	楊○逃	DUONG ○ THAO	正取 Accepted
151	阮○牒	NGUYEN ○ DIEP	正取 Accepted
152	杜○輝	DO ○ HUY	正取 Accepted
153	黎○達	LE ○ DAT	正取 Accepted
154	阮○瓊	NGUYEN ○ QUYNH	正取 Accepted
155	朱○慶	CHU ○ KHANH	正取 Accepted
156	阮○孝	NGUYEN ○ HIEU	正取 Accepted
157	阮○峰	NGUYEN ○ PHONG	正取 Accepted
158	阮○壞商	NGUYEN ○ HOAI THUONG	正取 Accepted
159	阮○秋芳	NGUYEN ○ THU PHUONG	正取 Accepted
160	阮○玄玲	NGUYEN ○ HUYEN LINH	正取 Accepted

161	陳○良	TRAN ○ LUONG	正取 Accepted
162	寧○快	NINH ○ KHOAI	正取 Accepted
163	吳○清	NGO ○ THANH	正取 Accepted

College of Tourism

觀光學院

International Foundation Program -College of Tourism

國際專修部 - 觀光學院學士班

序號 No.	中文名字 Chinese Name	英文名字 English Name	錄取別 Satus
1	陸○好	LU ○ HAO	正取 Accepted
2	屈○英	KHUAT ○ ANH	正取 Accepted
3	裴○妙玲	BUI ○ DIEU LINH	正取 Accepted
4	奠○陽	TRINH ○ DUONG	正取 Accepted
5	阮○雲書	NGUYEN ○ VAN THU	正取 Accepted
6	裴○明書	BUI ○ MINH THU	正取 Accepted
7	阮○薇	NGUYEN ○ VY	正取 Accepted
8	段○梅	DOAN ○ MAI	正取 Accepted
9	阮○慶玲	NGUYEN ○ KHANH LINH	正取 Accepted
10	陳○丹黎	TRAN ○ DAN LE	正取 Accepted
11	武○明芳	VU ○ MINH PHUONG	正取 Accepted
12	范○金鳳	PHAM ○ KIM PHUNG	正取 Accepted
13	杜○英	DO ○ ANH	正取 Accepted
14	阮○翠姮	NGUYEN ○ THUY HANG	正取 Accepted
15	武○雅靜	VU ○ THUY NGOAN	正取 Accepted

16	翻○秋賢	PHAN ○ THU HIEN	正取 Accepted
17	郭○偉	QUACH ○ HAN	正取 Accepted
18	同○孟	DONG ○ MANH	正取 Accepted
19	陳○麗秋	TRAN ○ LE THU	正取 Accepted
20	阮○英	NGUYEN ○ ANH	正取 Accepted
21	范○懷	PHAN ○ HOAI	正取 Accepted
22	阮○慶玉	NGUYEN ○ KHANH NGOC	正取 Accepted
23	杜○玉河	DO ○ NGOC HA	正取 Accepted
24	黎○明軍	LE ○ MINH QUAN	正取 Accepted
25	阮○福	NGUYEN ○ PHU	正取 Accepted
26	陳○美蓉	TRAN ○ MY DUNG	正取 Accepted
27	微○場	VI ○ TRUONG	正取 Accepted
28	潘○銀	PHAN ○ NGAN	正取 Accepted
29	阮○金釵	NGUYEN ○ KIM THOA	正取 Accepted
30	裴○戰	BUI ○ CHIEN	正取 Accepted
31	阮○芳草	NGUYEN ○ PHUONG THAO	正取 Accepted
32	何○日玲	HA ○ NHAT LINH	正取 Accepted
33	高○明書	CAO ○ MINH THU	正取 Accepted
34	阮○紅絨	NGUYEN ○ HONG NHUNG	正取 Accepted

35	張○瓊如	TRUONG ○ QUYNH NHU	正取 Accepted
36	武○如瓊	VU ○ NHU QUYNH	正取 Accepted
37	高○美幸	CAO ○ MY HANH	正取 Accepted
38	張○賢	TRUONG ○ HIEN	正取 Accepted
39	楊○徵	DUONG ○ CHINH	正取 Accepted
40	來○清賢	LAI ○ THANH HUYEN	正取 Accepted
41	陳○如玉	TRAN ○ NHU NGOC	正取 Accepted
42	摸○公	MAC ○ CONG	正取 Accepted
43	阮○平	NGUYEN ○ BINH	正取 Accepted
44	陳○心	TRAN ○ TAM	正取 Accepted
45	阮○簪	NGUYEN ○ TRAM	正取 Accepted
46	陳○忠	TRAN ○ TRUNG	正取 Accepted
47	范○草雲	PHAM ○ THAO VAN	正取 Accepted
48	武○草媚	VU ○ THAO MY	正取 Accepted
49	阮○維	NGUYEN ○ DUY	正取 Accepted
50	竇○亮	DAU ○ LUONG	正取 Accepted
51	武○雲	NGO ○ VAN	正取 Accepted
52	做○英	DO ○ KIM ANH	正取 Accepted
53	阮○友福	NGUYEN ○ HUU PHUC	正取 Accepted

54	阮○清	NGUYEN ○ THANH	正取 Accepted
55	裴○清慧	BUI ○ THANH HUE	正取 Accepted
56	陳○錦璃	TRAN ○ CAM LY	正取 Accepted
57	吳○翠瓊	NGO ○ THUY QUYNH	正取 Accepted
58	吳○武	NGO ○ VU	正取 Accepted
59	林○忠	LAM ○ TRUNG	正取 Accepted
60	范○玄	PHAM ○ HUYEN	正取 Accepted
61	阮○達	NGUYEN ○ DAT	正取 Accepted
62	範○梅之	PHAM ○ MAI CHI	正取 Accepted
63	阮○新	NGUYEN ○ TAN	正取 Accepted
64	黃○賢	HOANG ○ HIEM	正取 Accepted
65	阮○瓊妝	NGUYEN ○ QUYNH TRANG	正取 Accepted
66	丁○香茶	DINH ○ HUONG TRA	正取 Accepted
67	盤○賢	BAN ○ HIEN	正取 Accepted
68	阮○玲	NGUYEN ○ LINH	正取 Accepted
69	鄭○垂針	TRINH ○ THUY CHAM	正取 Accepted
70	黃○香蘭	HOANG ○ HUONG LAN	正取 Accepted
71	黃○芳	HOANG ○ PHUONG	正取 Accepted
72	武○勝	VO ○ THANG	正取 Accepted

73	武○青草	VO ○ THANH THAO	正取 Accepted
74	阮○安	NGUYEN ○ AN	正取 Accepted
75	韋○橋莊	VI ○ KIEU TRANG	正取 Accepted
76	翻○霜	PHAN ○ SUONG	正取 Accepted
77	阮○蔡榮	NGUYEN ○ THAI VINH	正取 Accepted
78	阮○慶玲	NGUYEN ○ KHANH LINH	正取 Accepted
79	阮○英	NGUYEN ○ ANH	正取 Accepted
80	黎○芳英	LE ○ PHUONG ANH	正取 Accepted
81	裴○妝	BUI ○ TRANG	正取 Accepted
82	劉○免	LUU ○ MEN	正取 Accepted
83	鄧○黃	DANG ○ HOANG	正取 Accepted
84	身○勝	TRAN ○ THANG	正取 Accepted
85	黎○兒	LE ○ NHI	正取 Accepted
86	申○鴻映	THAN ○ HONG ANH	正取 Accepted
87	陳○玲	TRAN ○ LINH	正取 Accepted
88	黃○時	HUYNH ○ THU	正取 Accepted
89	鄧○眉	DANG ○ MY	正取 Accepted
90	阮○葉	NGUYEN ○ DIEP	正取 Accepted
91	黎○翠玲	LE ○ THUY LINH	正取 Accepted

92	胡○玲	HO ○ LINH	正取 Accepted
93	阮○紅蓉	NGUYEN ○ HONG NHUNG	正取 Accepted
94	武○平	VO ○ BINH	正取 Accepted
95	吳○懷	NGO ○ HOAI	正取 Accepted
96	杜○翠娥	DO ○ THUY NGA	正取 Accepted
97	吳○雪	NGO ○ TUYET	正取 Accepted
98	盧○英	LO ○ ANH	正取 Accepted
99	阮○京攬	NGUYEN ○ KINH GIAO	正取 Accepted
100	諸○草	CHU ○ THAO	正取 Accepted
101	胡○德	HO ○ DUC	正取 Accepted
102	范○夢竹	PHAM ○ MONG TRUC	正取 Accepted
103	阮○清姮	NGUYEN ○ THANH HANG	正取 Accepted
104	武○樣	VU ○ DUONG	正取 Accepted
105	段○橋莊	DOAN ○ KIEU TRANG	正取 Accepted
106	阮○秋賢	NGUYEN ○ THU HIEN	正取 Accepted
107	張○清水	TRUONG ○ THANH THUY	正取 Accepted
108	黎○草原	LE ○ THAO NGUYEN	正取 Accepted
109	阮○玲	NGUYEN ○ LINH	正取 Accepted
110	陳○英	TRAN ○ ANH	正取 Accepted

111	杜○香江	DO ○ HUONG GIANG	正取 Accepted
112	胡○勝	HO ○ THANG	正取 Accepted
113	吳○粹	NGO ○ TUY	正取 Accepted
114	阮○雄	NGUYEN ○ HUNG	正取 Accepted
115	阮○珍	NGUYEN ○ CHAM	正取 Accepted
116	杜○香江	DO ○ HUONG GIANG	正取 Accepted
117	甲○妙玲	GIAP ○ DIEU LINH	正取 Accepted
118	爐○葉	LO ○ DIEP	正取 Accepted
119	范○男	PHAM ○ NAM	正取 Accepted
120	阮○雪貞	NGUYEN ○ TUYET TRINH	正取 Accepted
121	阮○全	NGUYEN ○ DONG	正取 Accepted
122	范○後	PHAM ○ HAU	正取 Accepted
123	範○樣	PHAM ○ DUONG	正取 Accepted
124	阮○壞	NGUYEN ○ HOAI THUONG	正取 Accepted
125	蘇○賢	TO ○ HIEN	正取 Accepted
126	丁○德	DINH ○ DUC	正取 Accepted
127	潘○吳	PHAN ○ VO	正取 Accepted
128	陳○達	TRAN ○ DAT	正取 Accepted
129	阮○美幸	NGUYEN ○ MY HANH	正取 Accepted

130	鄧○如意	DANG ○ NHUY	正取 Accepted
131	阮○容	NGUYEN ○ DUNG	正取 Accepted
132	陳○登	TRAN ○ DANG	正取 Accepted
133	阮○玲	NGUYEN ○ LINH	正取 Accepted
134	黃○南	HOANG ○ NAM	正取 Accepted
135	鄭○美針	TRINH ○ MY TRAM	正取 Accepted
136	裴○玉貞	BUI ○ NGOC TRINH	正取 Accepted
137	阮○薑	NGUYEN ○ KHUONG	正取 Accepted
138	阮○勇	NGUYEN ○ DUNG	正取 Accepted
139	賴○艷兒	LAI ○ YEN NHI	正取 Accepted
140	阮○青明	NGUYEN ○ THANH MINH	正取 Accepted
141	鄭○玉	TRINH ○ NGOC	正取 Accepted
142	韋○俊	VI ○ TUAN	正取 Accepted
143	陳○鹿	TRAN ○ LOC	正取 Accepted
144	黎○方	LE ○ PHUONG	正取 Accepted
145	阮○絨	NGUYEN ○ NHUNG	正取 Accepted
146	阮○玲	NGUYEN ○ LINH	正取 Accepted
147	阮○進	NGUYEN ○ TIEN	正取 Accepted
148	黃○芳	BUI ○ KHUONG	正取 Accepted

149	阮○金燕	NGUYEN ○ KIM YEN	正取 Accepted
150	阮○桂芝	NGUYEN ○ QUE CHI	正取 Accepted
151	陶○河	DAO ○ HA	正取 Accepted
152	杜○媿	DO ○ THU	正取 Accepted
153	盧○林	LU ○ LAM	正取 Accepted
154	陳○宿	TRAN ○ TU	正取 Accepted
155	阮○燕	NGUYEN ○ YEN	正取 Accepted
156	寧○翠娥	NINH ○ THUY NGA	正取 Accepted
157	範○好	PHAM ○ HAO	正取 Accepted
158	悲○武	BUI ○ VU	正取 Accepted
159	阮○專	NGUYEN ○ CHUYEN	正取 Accepted
160	楊○華	DUONG ○ HOA	正取 Accepted
161	阮○貞	NGUYEN ○ CHINH	正取 Accepted
162	葉○映雪	DIEP ○ ANH TUYET	正取 Accepted
163	武○瓊英	VU ○ QUYNHANH	正取 Accepted
164	杜○玄玉	DO ○ HUYEN NGOC	正取 Accepted
165	朱○秋宣	CHU ○ THU HIEN	正取 Accepted
166	阮○懷	NGUYEN ○ HOAI	正取 Accepted
167	阮○雄	NGUYEN ○ HUNG	正取 Accepted

168	阮○海	NGUYEN ○ HAI	正取 Accepted
169	阮○貴	NGUYEN ○ QUY	正取 Accepted
170	裴○安	BUI ○ AN	正取 Accepted
171	韋○金養	VI ○ KIM DUONG	正取 Accepted
172	阮○渠	NGUYEN ○ CU	正取 Accepted
173	範○雄	PHAM ○ HUNG	正取 Accepted
174	黃○山	HOANG ○ SON	正取 Accepted
175	嚴○常	NGHIEM ○ THUONG	正取 Accepted

College of Computer Science & Electrical Engineering**資訊電機學院****International Foundation Program - Optoelectronics & Materials Engineering****國際專修部 - 光電與材料工程學系**

No. 序號	中文名字 Chinese Name	英文名字 English Name	Status 錄取別
1	阮○皇	NGUYEN ○ HOANG	正取 Accepted
2	阮○莊	NGUYEN ○ TRANG	正取 Accepted
3	樑○翠莊	LUONG ○ THUY TRANG	正取 Accepted
4	鄧○茶媚	DANG ○ TRA MY	正取 Accepted
5	黎○秋香	LE ○ THU HUONG	正取 Accepted
6	阮○日	NGUYEN ○ NHAT	正取 Accepted
7	胡○梅蘭	HO ○ MAI LAN	正取 Accepted
8	武○春	VU ○ XUAN	正取 Accepted
9	陽○合	DUONG ○ HOP	正取 Accepted
10	高○孝	CAO ○ HIEU	正取 Accepted
11	武○源	VU ○ NGUYEN	正取 Accepted
12	范○明	PHAM ○ MINH	正取 Accepted
13	阮○寧	NGUYEN ○ NINH	正取 Accepted
14	阮○林	NGUYEN ○ LAM	正取 Accepted
15	黃○強	HOANG ○ CUONG	正取 Accepted

16	陳○唯	TRAN ○ DUY	正取 Accepted
17	曾○德	TANG ○ DUC	正取 Accepted
18	黎○英	LE ○ ANH	正取 Accepted
19	陳○英	TRAN ○ ANH	正取 Accepted
20	偉○邨	VI ○ CHAT	正取 Accepted
21	楊○垂玲	DƯƠNG ○ THUY LINH	正取 Accepted
22	同○玉莊	DONG ○ NGOC TRANG	正取 Accepted
23	武○麥芳	VU ○ MAI PHUONG	正取 Accepted
24	範○海	PHAM ○ HAI	正取 Accepted
25	阮○長江	NGUYEN ○ TRUONG GIANG	正取 Accepted
26	陳○懷蒼	TRAN ○ HOAI THUONG	正取 Accepted
27	阮○北	NGUYEN ○ BAC	正取 Accepted
28	範○峰	PHAM ○ PHONG	正取 Accepted
29	茶○春	TRA ○ XUAN	正取 Accepted
30	黃○才	HOANG ○ TAI	正取 Accepted
31	謝○樣	TA ○ DUONG	正取 Accepted
32	張○維	TRUONG ○ DUY	正取 Accepted
33	黎○贏	LE ○ DOANH	正取 Accepted
34	黎○學	LE ○ HOC	正取 Accepted

35	等○南	DANG ○ NAM	正取 Accepted
36	範○戰	PHAM ○ CHIEN	正取 Accepted
37	範○玄	PHAM ○ HUYEN	正取 Accepted
38	屈○雄	KHUAT ○ HUNG	正取 Accepted
39	黃○娥	HOANG ○ NGA	正取 Accepted
40	農○新	NONG ○ TAN	正取 Accepted
41	張○禮	TRUONG ○ LE	正取 Accepted
42	黃○東	HOANG ○ DONG	正取 Accepted
43	阮○玉英	NGUYEN ○ NGOC ANH	正取 Accepted
44	何○全	HA ○ TOAN	正取 Accepted
45	阮○江	NGUYEN ○ GIANG	正取 Accepted
46	阮○登	NGUYEN ○ DANG	正取 Accepted
47	裴○棉	BUI ○ MIN	正取 Accepted
48	範○功	PHAM ○ CONG	正取 Accepted
49	陳○山	TRAN ○ SON	正取 Accepted
50	黎○甲	LE ○ GIAP	正取 Accepted
51	鄭○陽	TRINH ○ DUONG	正取 Accepted
52	阮○淵	NGUYEN ○ UYEN	正取 Accepted
53	豆○德英	DAU ○ DUC ANH	正取 Accepted

54	阮○勇	NGUYEN ○ DUNG	正取 Accepted
55	阮○仁	NGUYEN ○ NHAN	正取 Accepted
56	光○強	QUANG ○ CUONG	正取 Accepted
57	黎○俊英	LE ○ TUAN ANH	正取 Accepted
58	陳○秋賢	TRAN ○ THU HIEN	正取 Accepted
59	陳○幸	TRAN ○ HANH	正取 Accepted
60	武○忠	VO ○ TRUNG	正取 Accepted
61	段○明	DOAN ○ MINH	正取 Accepted
62	阮○輝	NGUYEN ○ HUY	正取 Accepted
63	阮○明書	NGUYEN ○ MINH THUN	正取 Accepted
64	陳○強	TRAN ○ CUONG	正取 Accepted
65	黎○黃	LE ○ HOANG	正取 Accepted
66	梨○文	LE ○ VAN	正取 Accepted
67	林○輝	LAM ○ HUY	正取 Accepted

備取名單

Waitlisted students

No. 序號	中文名字 Chinese Name	英文名字 English Name	Department 系所	Status 錄取別
1	徐○明	TU ○ MINH	觀光學院學士班 College of Tourism	Waitlist 01 備取 01
2	胡○泰	HO ○ THAI	觀光學院學士班 College of Tourism	Waitlist 02 備取 02
3	良○海	LUONG ○ HAI	工業管理學系 Industrial Management	Waitlist 03 備取 03
4	楊○南	DUONG ○ NAM	觀光學院學士班 College of Tourism	Waitlist 04 備取 04
5	龍○壽	LONG ○ THO	工業管理學系 Industrial Management	Waitlist 05 備取 05
6	武○英	VU ○ ANH	觀光學院學士班 College of Tourism	Waitlist 06 備取 06
7	高○光玲	CAO ○ QUANG LINH	觀光學院學士班 College of Tourism	Waitlist 07 備取 07
8	胡○安	HO ○ AN	觀光學院學士班 College of Tourism	Waitlist 08 備取 08
9	胡○山	HO ○ SON	觀光學院學士班 College of Tourism	Waitlist 09 備取 09
10	黃○達	HOANG ○ DAI	觀光學院學士班 College of Tourism	Waitlist 10 備取 10
11	阮○銀	NGUYEN ○ NGAN	觀光學院學士班 College of Tourism	Waitlist 11 備取 11
12	鄭○垂容	TRINH ○ THUY DUNG	觀光學院學士班 College of Tourism	Waitlist 12 備取 12
13	阮○志雄	NGUYEN ○ CHI HUNG	觀光學院學士班 College of Tourism	Waitlist 13 備取 13
14	阮○俊	NGUYEN ○ TUAN	工業管理學系 Industrial Management	Waitlist 14 備取 14
15	武○進	NGO ○ TIEN	工業管理學系 Industrial Management	Waitlist 15 備取 15